

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN SƠN DƯƠNG  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06/2020/HNGĐ-ST.**

Ngày: 11/12/2020

Về việc: *T/c hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà T.ạ Hồng Chiến

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Sơn Hải và bà Hoàng Thị Oanh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Huyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Huyền Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 91/2020/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020, về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn 2, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn 2, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T. và ông Nguyễn Văn T. về chung sống với nhau vào năm 1990 trên cơ sở tự nguyện, có được tự do tìm hiểu, có được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Do thiếu hiểu biết nên ông bà không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới ông bà sinh sống và làm việc tại xã T, huyện S. Quá trình chung sống bình thường, hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Ngày 01 tháng 11 năm 2020 bà Nguyễn Thị T. có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T. trình bày nguyên nhân mâu thuẫn do ông T. ăn chơi, đua đòi chuyện gái gú, về nhà đánh đập vợ con, chính quyền và gia đình đã giải quyết nhưng ông T. không thay đổi, do vậy bà đã bỏ đi làm thuê ở Hà Nội từ năm 2016

đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng đã hết, ông bà sống ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Ông Nguyễn Văn T. trình bày do ông bà bất đồng quan điểm sống, bà T. đi làm thuê ở Hà Nội, bỏ bê gia đình, không quan tâm chăm sóc đến nhau. Nay bà T. có đơn xin ly hôn ông xác định tình cảm vợ chồng đã hết, ông bà sống ly thân đã lâu, ông nhất trí ly hôn với bà T, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông bà được ly hôn.

- Về con chung: Ông bà có 03 (ba) người con chung là Nguyễn Thị T.1, sinh ngày 21/9/1992, Nguyễn Thị T.2, sinh ngày 08/11/1994 và Nguyễn Thị T.3 sinh ngày 13/10/1996. Các cháu hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đề nghị giải quyết.

- Về tài sản, đất đai chung: Bà Nguyễn Thị T. và ông Nguyễn Văn T. cùng xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ chung: Bà Nguyễn Thị T. và ông Nguyễn Văn T. cùng xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Quá trình giải quyết vụ án xác định được: Bà Nguyễn Thị T. và ông Nguyễn Văn T. có hộ khẩu thường trú và sinh sống, làm việc tại xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống ông bà không làm thủ tục đăng ký kết hôn, qua rà soát tại sổ đăng ký kết hôn do UBND xã T. lưu giữ không có tên bà Nguyễn Thị T. và ông Nguyễn Văn T. làm thủ tục đăng ký kết hôn.

\* *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S:*

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn khi tham gia tố tụng dân sự đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị T. và ông Nguyễn Văn T. về chung sống với nhau từ năm 1990, không làm thủ tục đăng ký kết hôn là hôn nhân không hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng bình thường sau phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm. Nay ông bà cùng có quan điểm đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho ông bà được ly hôn. Căn cứ vào Điều 9, 14 Luật HN&GD, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện và tuyên không công nhận ông Nguyễn Văn T. bà Nguyễn Thị T. là vợ chồng; Về con chung: Các cháu đã trưởng thành không đề nghị giải quyết nên không đề cập xử lý; Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Do các đương sự không đề nghị giải quyết nên không đề cập xử lý. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết về án phí và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T. và ông Nguyễn Văn T. về chung sống với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, ông bà sống ly thân từ năm 2016 đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T. và ông T. cùng xác định tình cảm vợ chồng đã hết, vợ chồng sống ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt, cuộc sống chung không T.hể kéo dài được nữa đề nghị Tòa án giải quyết cho ông bà được ly hôn.

Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: Qua rà soát sổ đăng ký kết hôn do UBND xã T, huyện S lưu giữ không có tên Nguyễn Thị T. và Nguyễn Văn T. làm thủ tục đăng ký kết hôn.

Tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý.* Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền nghĩa vụ giữa vợ và chồng.*

Như vậy, bà T. và ông T. chung sống với nhau từ năm 1990 đến nay không có đăng ký kết hôn mặc dù ông bà đã đủ tuổi kết hôn và đã đủ điều kiện kết hôn nhưng các bên không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn mà vẫn chung sống cùng nhau là hôn nhân bất hợp pháp, không làm phát sinh quyền nghĩa vụ giữa vợ và chồng; hôn nhân của ông bà không có giá trị pháp lý và không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình cần tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị T. và ông Nguyễn Văn T. là vợ chồng.

[2]. Về con chung: Ông bà có 03 (ba) người con chung là Nguyễn Thị T.1, sinh ngày 21/9/1992, Nguyễn Thị T.2, sinh ngày 08/11/1994 và Nguyễn Thị T.3, sinh ngày 13/10/1996. Tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về Quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thể hiện: *“Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật này về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con”*. Tuy nhiên, trong vụ án này các con chung của ông T. và bà T. hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động, các đương sự không đề nghị giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về tài sản chung:

Về tài sản, đất đai chung Bà Nguyễn Thị T. và ông Nguyễn Văn T. cùng xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về công nợ chung Bà Nguyễn Thị T. và ông Nguyễn Văn T. cùng xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003677 ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Dương.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 147, 227, 228, 271 - Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 14 - Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T. và ông Nguyễn Văn T. là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003677 ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S. Bà T. đã nộp đủ án phí của vụ án.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện S (02 bản);
- CCTHADS huyện S (để thi hành);
- UBND xã T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS vụ án;
- Lưu TA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Tạ Hồng Chiến**